

PHẦN I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

T T	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Năng lực toán học								
			Tư duy và lập luận toán học (TD)			Giải quyết vấn đề toán học (GQ)			Mô hình hóa toán học (MH)		
			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy		
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Tập hợp. Mệnh đề (7 tiết)	Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ. (3 tiết)	TN								TLN
			2 câu								1 câu
		Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp (4 tiết)	TN	Đ-S			TN				TLN
			1 câu	1 câu			1 câu				1 câu
2	Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn (5 tiết)	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng (2 tiết)	TN				TN				TLN
			1 câu				1 câu				1 câu
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng (3 tiết)	TN			Đ-S					TLN
			1 câu			1 câu					1 câu
3	Hệ thức lượng trong tam giác (5 tiết)	Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180° (2 tiết)	TN			Đ-S	TN				TLN
			1 câu			1 câu	1 câu				1 câu
		Hệ thức lượng trong tam giác (3 tiết)	TN	Đ-S			TN				TLN
			2 câu	1 câu			1 câu				1 câu
Tổng			TN	Đ-S		Đ-S	TN				TLN
			8 câu	2 câu		2 câu	4 Câu				6 Câu
Tỉ lệ %			20%	20%		20%	10%				30%

T T	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Mệnh đề. Tập hợp	Mệnh đề	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là một mệnh đề, mệnh đề phủ định, mệnh đề chứa biến. - Biết kí hiệu phổ biến (\forall) và kí hiệu tồn tại (\exists). - Biết được mệnh đề kéo theo, mệnh đề tương đương. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết lấy ví dụ mệnh đề, phủ định một mệnh đề, xác định được tính đúng sai của các mệnh đề trong những trường hợp đơn giản. - Biết lập mệnh đề đảo của một mệnh đề cho trước. - Phân biệt được điều kiện cần và điều kiện đủ, giả thiết và kết luận. - Nêu được ví dụ mệnh đề kéo theo và mệnh đề tương đương. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được tính đúng sai của các mệnh đề, mệnh đề chứa ký hiệu phổ biến (\forall) và kí hiệu tồn tại (\exists). 	2 TN	0	1 TLN
		Tập hợp	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cho tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết biểu diễn các khoảng, đoạn trên trục số. - Hiểu được khái niệm tập hợp, tập hợp con, tập hợp bằng nhau. - Hiểu các phép toán giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, phần bù của một tập con. <p>- Sử dụng đúng các kí hiệu \in, \notin, \subset, \supset, \emptyset, $A \setminus B$, $C_E A$.</p> <p>- Hiểu được các kí hiệu \mathbf{N}^*, \mathbf{N}, \mathbf{Z}, \mathbf{Q}, \mathbf{R} và mối quan hệ giữa các tập hợp đó.</p> <p>- Hiểu đúng các kí hiệu $(a; b)$; $[a; b]$; $(a; b]$; $[a; b)$; $(-\infty; a)$; $(-\infty; a]$; $(a; +\infty)$; $[a; +\infty)$; $(-\infty; +\infty)$.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các phép toán lấy giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, hiệu của của hai tập hợp, phần bù của một tập con. - Biết dùng biểu đồ Ven để giải bài toán thực tế 	1 TN	1TN; 1Đ-S	1 TLN

T T	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
2	Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn	Bất phương trình bậc nhất 2 ẩn	Nhận biết: - Biết khái niệm Bất phương trình bậc nhất 2 ẩn - Biết xác định miền nghiệm của 1 bất phương trình bậc nhất 2 ẩn trên mặt phẳng tọa độ. Thông hiểu: - Biết biểu diễn miền nghiệm của 1 bất phương trình bậc nhất 2 ẩn trên mặt phẳng tọa độ. Vận dụng: - Tìm được điều kiện để bất phương trình có nghiệm thỏa điều kiện	1TN	1TN	1TLN
		Hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn	Nhận biết: - Biết khái niệm hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn - Biết xác định miền nghiệm của 1 hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn trên mặt phẳng tọa độ. Thông hiểu: - Biết tìm miền nghiệm của 1 hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn trên mặt phẳng tọa độ. Vận dụng: - Sử dụng miền nghiệm để giải bài toán thực tế, tìm GTLN, GTNN	1TN; 1Đ-S	0	1TLN
3	Hệ thức lượng trong tam giác	Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180° .	Nhận biết: -Biết được giá trị lượng giác của 1 góc. -Tìm được các giá trị lượng giác của 1 góc. - Nắm được mối quan hệ giữa các giá trị lượng giác của 2 góc bù nhau Thông hiểu: -Biết sử dụng kiến thức đã học để chứng minh 1 đẳng thức lượng giác. Vận dụng: -Tính được giá trị của các biểu thức liên quan.	1TN; 1Đ-S	1TN;	1TLN
		Hệ thức lượng cơ bản trong tam giác.	Nhận biết: Nắm được: -Định lý cosin -Định lý sin trong tam giác. -Các công thức tính diện tích tam giác.	2TN;	1TN; 1Đ-S	1TLN

T T	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
			Thông hiểu: -Tính góc từ công thức của định lý cosin và định lý sin trong tam giác. -Suy ra được công thức tính bán kính đường tròn nội và ngoại tiếp của tam giác từ công thức tính diện tích. Vận dụng: Giải các bài toán thực tế: tìm độ cao của cái cây, của ngọn núi...			
Tổng				10	6	6

ĐỀ MINH HỌA

Mã đề: 101
(Đề có 03 trang)

PHẦN I. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Mệnh đề toán học nào sau đây là mệnh đề **sai**?

- A. Số 3 là số hữu tỉ. B. Số 3 là số lẻ.
C. Số 3 là số nguyên tố. D. Số 3 là số chính phương.

Câu 2. Mệnh đề phủ định của mệnh đề $P: “\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3 > 0”$ là?

- A. $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 3 \leq 0$. B. $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3 > 0$.
C. $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 3 > 0$. D. $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3 \leq 0$.

Câu 3. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid -1 < x < 5\}$. Mệnh đề nào dưới đây **đúng**?

- A. $(-1; 5)$. B. $[-1; 5]$. C. $(-1; 5]$. D. $[-1; 5)$.

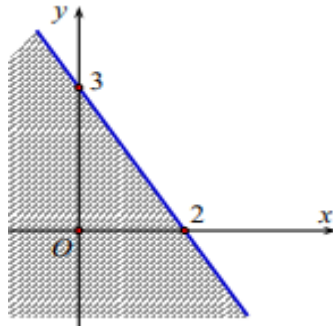
Câu 4. Cho hai tập hợp $A = [-2; +\infty); B = (-3; 5]$. Tìm tập hợp $A \cup B$?

- A. $[-2; 5]$. B. $(-3; 5]$. C. $[-2; 5)$. D. $(-3; +\infty)$.

Câu 5. Trong các bất phương trình sau, bất phương trình nào là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $3x - y \geq 4$. B. $3x - y = 4$. C. $3x + 2y^2 < 4$. D. $2x(x + 1) + y > 0$.

Câu 6. Bất phương trình nào sau đây có miền nghiệm được biểu diễn bởi phần không tô đậm (tính cả biên) trong hình vẽ bên dưới?



- A. $3x + 2y \leq 6$. B. $3x + 2y \geq 6$. C. $3x - 2y \geq -6$. D. $3x - 2y \leq -6$.

Câu 7. Cặp số nào sau đây là nghiệm của hệ bất phương trình: $\begin{cases} x + y \leq 2 \\ y < 0 \end{cases}$?

- A. $(0; -5)$. B. $(1; 0)$. C. $(-1; 4)$. D. $(4; 1)$.

Câu 8. Cho α là góc tù. Điều khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $\cos \alpha < 0$. B. $\cot \alpha > 0$. C. $\tan \alpha > 0$. D. $\sin \alpha < 0$.

Câu 9. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $\cot 60^\circ = -\cot 120^\circ$. B. $\tan 60^\circ = -\tan 120^\circ$.
C. $\sin 60^\circ = -\sin 120^\circ$. D. $\cos 60^\circ = -\cos 120^\circ$.

Câu 10. Cho tam giác ABC . Phát biểu nào sau đây là **đúng**?

A. $BC^2 = AB^2 + AC^2 + 2AB.AC \cos A$. **B.** $BC^2 = AB^2 + AC^2 - 2AB.AC \cos A$.

C. $BC^2 = AB^2 + AC^2 + 2AB.AC \sin A$. **D.** $BC^2 = AB^2 + AC^2 - 2AB.AC \sin A$.

Câu 11. Tam giác ABC có $A = 60^\circ, B = 45^\circ, AC = 4$. Tính độ dài cạnh BC ?

A. $2\sqrt{6}$. **B.** $\frac{4\sqrt{6}}{3}$. **C.** 5. **D.** 4.

Câu 12. Cho tam giác ABC thỏa mãn $b^2 + c^2 - a^2 = \sqrt{3}bc$. Khi đó:

A. $\hat{A} = 30^\circ$. **B.** $\hat{A} = 45^\circ$. **C.** $\hat{A} = 60^\circ$. **D.** $\hat{A} = 135^\circ$.

PHẦN II. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho hai tập hợp: $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -1 < x < 3\}$; $B = \{0; 1; 2; 3\}$.

a) $A = (-1; 3)$.

b) $A \cap B = A$.

c) Tập hợp B có 6 tập hợp con gồm 2 phần tử.

d) Có 5 giá trị nguyên dương của m để tập $B \setminus A$ là tập hợp con của tập $C = (m; 5)$.

Câu 2. Cho hệ bất phương trình $\begin{cases} x + 2y \leq 30 \\ y > 5 \\ -x + 3y < 30 \end{cases}$. Khi đó:

a) Hệ trên là một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

b) Điểm $(3; 1)$ thỏa mãn miền nghiệm của hệ bất phương trình trên.

c) Miền nghiệm của hệ bất phương trình trên là một tam giác.

d) Biểu thức $F(x; y) = x - 2y$ với $(x; y)$ là nghiệm của hệ bất phương trình đã cho đạt giá trị nhỏ nhất tại điểm $(x_0; y_0)$. Khi đó, $y_0 - x_0 = -20$.

Câu 3. Cho $\tan \alpha = 2$ với $0^\circ < \alpha < 180^\circ$.

a) $\sin \alpha > 0$.

b) $\cot \alpha = \frac{1}{2}$.

c) $\cos \alpha = -2\sqrt{2}$.

d) $\frac{\sin \alpha + \sqrt{5} \cdot \cos \alpha}{\sin \alpha + \cos \alpha} = \frac{a + b\sqrt{5}}{3}$; ($a; b \in \mathbb{N}$) và $a + b = 4$.

Câu 4. Cho tam giác ABC có $BC = \sqrt{6}, AC = 2, AB = 1 + \sqrt{3}$.

a) $\hat{A} = 30^\circ$.

b) $\hat{B} = 35^\circ$

c) $S = \frac{3 + \sqrt{3}}{2}$.

d) $R = \sqrt{2}$.

PHẦN III. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho các mệnh đề sau:

P: “Số nguyên tố nhỏ nhất là số 1”. Q: “Phương trình $x^4 + 2x = 0$ có nghiệm”.

R: “ $\forall x \in \mathbb{R}, x > -3 \Rightarrow x > 9$ ”

T: “2 là số nguyên tố”.

Có bao nhiêu mệnh đề đúng trong các mệnh đề trên?

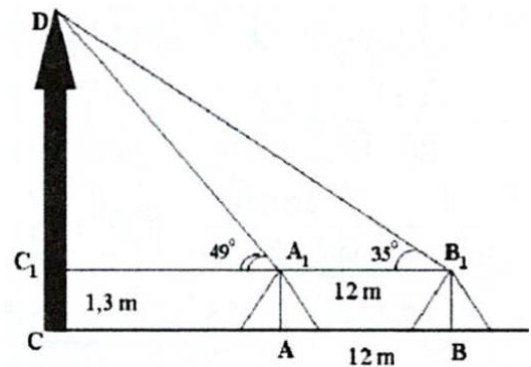
Câu 2. Lớp 10A có số học sinh là 45 học sinh, trong đó có 13 học sinh học giỏi Văn, 8 học sinh học giỏi môn Lịch Sử và 29 học sinh không giỏi môn học nào trong 2 môn Văn và Lịch sử. Hỏi lớp 10A có bao nhiêu học sinh học giỏi cả hai môn Văn và Lịch sử?

Câu 3. Cho bất phương trình $2x - (m + 2)y + m \leq 0$. Có bao nhiêu giá trị nguyên âm của tham số m để bất phương trình có một nghiệm là $(1; 3)$.

Câu 4. Trong một cuộc thi pha chế đồ uống gồm hai loại là A và B, mỗi đội chơi được sử dụng tối đa 24 g hương liệu, 9 cốc nước lọc và 210 g đường. Để pha chế 1 cốc đồ uống loại A cần 1 cốc nước lọc, 30 g đường và 1 g hương liệu. Để pha chế 1 cốc đồ uống loại B cần 1 cốc nước lọc, 10 g đường và 4 g hương liệu. Mỗi cốc đồ uống loại A nhận được 6 điểm thưởng, mỗi cốc đồ uống loại B nhận được 8 điểm thưởng. Để đạt được số điểm thưởng cao nhất, đội chơi cần pha chế x cốc đồ uống loại A, y cốc đồ uống loại B. Tính tổng $x + y$.

Câu 5. Cho $\cot \alpha = -3$. Tính giá trị biểu thức $P = \frac{\sin^3 \alpha + \cos^3 \alpha}{\sin \alpha - \cos \alpha}$.

Câu 6. Muốn đo chiều cao của tháp chàm Por Klong Garai ở Ninh Thuận người ta lấy hai điểm A và B trên mặt đất có khoảng cách $AB = 12 \text{ m}$ cùng thẳng hàng với chân C của tháp để đặt hai giác kế. Chân của giác kế có chiều cao $h = 1,3 \text{ m}$. Gọi D là đỉnh tháp và hai điểm A_1, B_1 cùng thẳng hàng với C_1 thuộc chiều cao CD của tháp. Người ta đo được góc $\widehat{DA_1C_1} = 49^\circ$ và $\widehat{DB_1C_1} = 35^\circ$. Tính chiều cao CD của tháp.



----- HẾT -----

PHẦN I. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề sai?

- A. " $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + 1 \leq 0$ ".
 B. " $\exists x \in \mathbb{R} : 2x + 1 \geq 0$ ".
 C. " $\forall x \in \mathbb{N} : 2x + 1 > 0$ ".
 D. " $\forall x \in \mathbb{Z} : 2x + 1 \neq 0$ ".

Câu 2. Với giá trị nào của $x \in \mathbb{R}$ thì mệnh đề chứa biến $P(x) : "x + 1 < x^2"$ là đúng?

- A. $x = 0$.
 B. $x = 2$.
 C. $x = 1$.
 D. $x = \frac{1}{2}$.

Câu 3. Cho tập hợp $A = \{x + 1 \mid x \in \mathbb{N}, x \leq 5\}$. Tập hợp A là:

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.
 B. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$.
 C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.
 D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 4. Hình vẽ sau đây (phần không bị gạch) là biểu diễn của tập hợp nào?



- A. $(-\infty; 2) \cup [5; +\infty)$.
 B. $(-\infty; 2) \cup (5; +\infty)$.
 C. $(-\infty; 2] \cup (5; +\infty)$.
 D. $(-\infty; 2] \cup [5; +\infty)$.

Câu 5. Bất phương trình $3x - 2(y - x + 1) > 0$ tương đương với bất phương trình nào sau đây?

- A. $x - 2y - 2 > 0$.
 B. $5x - 2y - 2 > 0$.
 C. $5x - 2y - 1 > 0$.
 D. $4x - 2y - 2 > 0$.

Câu 6. Miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x - 2y < 0 \\ x + 3y > 2 \\ x - y < 3 \end{cases}$ chứa điểm nào sau đây?

- A. (2; 6)
 B. (1; -1)
 C. (-2; -10)
 D. (0; -4)

Câu 7. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào **đúng**?

- A. $\sin 150^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{2}$.
 B. $\cos 150^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$.
 C. $\tan 150^\circ = -\frac{1}{\sqrt{3}}$.
 D. $\cot 150^\circ = \sqrt{3}$

Câu 8. Cho $\alpha \in (90^\circ; 180^\circ)$. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào **đúng**?

- A. $\cos \alpha > 0$.
 B. $\tan \alpha > 0$.
 C. $\sin \alpha > 0$.
 D. $\cot \alpha > 0$.

Câu 9. Cho tam giác ABC, mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $a^2 = b^2 + c^2 + 2bc \cos A$.
 B. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc \cos A$.
 C. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc \cos C$.
 D. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc \cos B$.

Câu 10. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid |x + 1| \leq 3\}$. Chọn khẳng định **đúng**.

- A. $A \cap \mathbb{N} = \{0; 1; 2\}$.
 B. $A \cap \mathbb{N}^* = \{0; 1; 2\}$.
 C. $A \cap \mathbb{Z} = \{-3; -2; -1; 0; 1; 2\}$.
 D. $A \cap \mathbb{Z} = \{0; 1; 2\}$.

Câu 11: Tam giác ABC có $a = 8, c = 3, B = 60^\circ$. Độ dài cạnh b bằng bao nhiêu?

- A. 49.
 B. $\sqrt{97}$.
 C. 7.
 D. $\sqrt{61}$.

Câu 12: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 5\}$. Tập A được viết dưới dạng liệt kê các phần tử là.

A. $A = \{1; 2; 3; 4\}$.

B. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$.

C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$.

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

PHẦN II. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Các mệnh đề sau đúng hay sai?

a) $\sqrt{5}$ là số vô tỉ.

b) $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 1 \leq 0$.

c) $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 > 0$.

d) $\forall n \in \mathbb{N}, n^2 > n$.

Câu 2. Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} | -5 \leq x \leq -3\}, B = (-3; 2)$. Khi đó:

a) $A = [-5; -3]$.

b) $A \cup B = [-5; 2)$.

c) $A \cap B = \{-3\}$.

d) $C_{\mathbb{R}}(A \cup B) = (-\infty; -5) \cup [2; +\infty)$.

Câu 3: Cho hệ bất phương trình:
$$\begin{cases} 3x + 2y \geq 9 \\ x - 2y \leq 3 \\ x + y \leq 6 \\ x \geq 1 \end{cases} (I).$$
 Các mệnh đề sau đúng hay sai?

a) Hệ (I) là một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

b) (3; 2) là một nghiệm của hệ bất phương trình

c) $x = 1, y = 3$ là nghiệm của hệ bất phương trình (I) sao cho $F = 3x - y$ đạt giá trị lớn nhất

d) $x = 1, y = 5$ là nghiệm của hệ bất phương trình (I) sao cho $F = 3x - y$ đạt giá trị nhỏ nhất

Câu 4. Tam giác ABC có $AB = 10, AC = 17, BC = 21$.

a) ΔABC có 1 góc tù.

b) Diện tích tam giác ABC bằng 84

c) Bán kính đường tròn nội tiếp tam giác ABC là: $\frac{2}{3}$

d) $\sin B = \frac{28}{27}$

PHẦN III. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho các mệnh đề sau:

A: “3 là số nguyên tố”.

B: “Phương trình $x^2 - 1 = 0$ có nghiệm kép”.

C: “ $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 > x$ ”.

D: “2 là số chẵn”.

Có bao nhiêu mệnh đề đúng trong các mệnh đề trên?

Câu 2. Một lớp học có 27 học sinh giỏi môn Toán, 20 học sinh giỏi môn Lý, 12 học sinh giỏi cả môn Toán và Lý và có 8 học sinh không giỏi môn nào cả. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh?

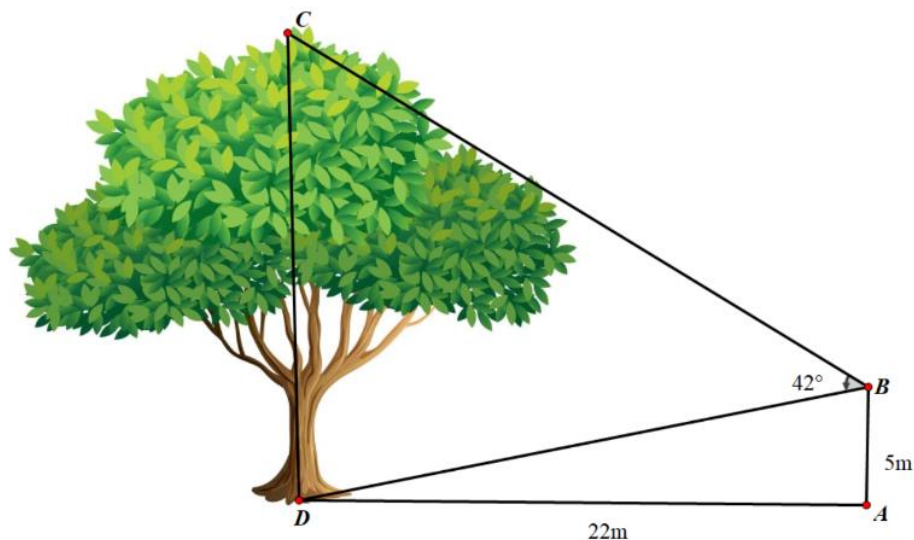
Câu 3. Cho bất phương trình $x - (m + 2)y + m \geq 0$. Có bao nhiêu giá trị nguyên âm của tham số m để bất phương trình có một nghiệm là $(2; -1)$.

Câu 4. Một xưởng cơ khí có hai công nhân là Chiến và Bình. Xưởng sản xuất loại sản phẩm I và II. Mỗi sản phẩm I bán lãi 500 nghìn đồng, mỗi sản phẩm II bán lãi 700 nghìn đồng. Để sản xuất được một sản phẩm I thì Chiến phải làm việc trong 3 giờ, Bình phải làm việc trong 1 giờ. Để sản xuất được một sản phẩm II thì Chiến phải làm việc trong 2 giờ, Bình phải làm việc trong 6 giờ. Một người không thể làm được đồng thời hai sản phẩm. Biết rằng trong một tháng Chiến không thể làm việc quá 180 giờ và Bình không thể làm việc quá 220 giờ. Tính số tiền lãi lớn nhất trong một tháng của xưởng. (Đơn vị triệu đồng).

Câu 5. Cho $\cot \alpha = 3$. Tính giá trị biểu thức $P = \frac{\sin \alpha - \cos \alpha}{\sin \alpha + \cos \alpha}$.

Câu 6. Từ vị trí B người ta quan sát một cây (hình vẽ).

Biết $AB = 5m$, $AD = 22m$, $\angle DBC = 42^\circ$. Tính chiều cao của cây. (làm tròn đến hàng phần chục).



----- HẾT -----

ĐÁP ÁN - Mã đề: 101

PHẦN I. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

(Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	D	A	A	D	A	B	A	A	C	B	A	A

PHẦN II. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

Câu	1		2		3		4	
Đáp án	a)	S	a)	Đ	a)	Đ	a)	S
	b)	Đ	b)	S	b)	Đ	b)	S
	c)	Đ	c)	Đ	c)	S	c)	Đ
	d)	S	d)	S	d)	S	d)	Đ

PHẦN III. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

(Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	2	5	2	9	-0,65	22,8

ĐÁP ÁN - Mã đề: 102

PHẦN I. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

(Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	A	B	A	A	B	A	C	C	B	A	C	C

PHẦN II. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

Câu	1		2		3		4	
Đáp án	a)	Đ	a)	Đ	a)	Đ	a)	Đ
	b)	S	b)	Đ	b)	Đ	b)	Đ
	c)	S	c)	S	c)	S	c)	S
	d)	S	d)	Đ	d)	Đ	d)	S

PHẦN III. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.
(Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	3	43	2	41	-0,5	17,3

----- HẾT -----